

Phụ lục III
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đối với đất sản xuất nông nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước:

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	1,55	1,64	1,64
Hàm Trí, Hàm Phú	1,40	1,45	1,38
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	1,45	1,50	1,52

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	1,59	1,64	1,64	1,43
Hàm Trí, Hàm Phú	1,47	1,45	1,45	1,27
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	1,50	1,53	1,50	1,33

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	1,54	1,39	1,54	1,58
Hàm Trí, Hàm Phú	1,39	1,51	1,44	1,25
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	1,47	1,40	1,50	1,50

II. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp:

1. Đối với đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:**a. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất:**

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	1,14	1,14	1,14
Hàm Trí, Hàm Phú	1,14	1,14	1,14
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	1,14	1,14	1,14

b. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng phòng hộ:

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	1,00	1,00	1,00
Hàm Trí, Hàm Phú	1,00	1,00	1,00
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	1,00	1,00	1,00

B. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất phi nông nghiệp:**I. Đối với giá đất ở:****1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:**

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Hàm Thắng	Nhóm 1	1,36	2,00	1,71	1,47	1,46
Hàm Liêm, Hàm Hiệp	Nhóm 2	1,27	1,38	1,38	1,25	1,35
Hàm Đức	Nhóm 3	1,39	1,31	1,25	1,34	1,25
Hồng Sơn, Hàm Chính, Hàm Trí	Nhóm 4	1,25	1,46	1,33	1,25	1,32
Hàm Phú	Nhóm 5	1,25	1,25	1,25	1,25	1,25
Hồng Liêm, Thuận Minh	Nhóm 6	1,36	1,33	1,34	1,32	1,25
Thuận Hòa, Đa Mi	Nhóm 7	1,33	1,25	1,25	1,25	1,25
Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ	Nhóm 10	1,25	1,25	1,25	1,25	1,25

2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ IA			
1	Xã Hàm Thắng	Cầu Bền Lợi	Cống 3 lỗ	1,41
		Cống 3 lỗ	Nam cầu Phú Long	1,42
2	Xã Hàm Đức	Giáp thị trấn Phú Long	Xăng dầu Dương Đông	1,47
		Xăng dầu Dương Đông	Hết quán com Ngọc Tuyên	1,45
		Giáp quán com Ngọc Tuyên	Giáp xã Hồng Sơn	1,35
3	Xã Hồng Sơn	Giáp xã Hàm Đức	Ngã 3 Hồng Lâm	1,29
		Ngã 3 Hồng Lâm	Ngã 3 Gộp (+200)	1,47
		Ngã 3 Gộp (+200)	Giáp xã Hồng Liêm	1,25
4	Xã Hồng Liêm	UBND xã	Hết chợ Bàu Sen	1,25
		Các đoạn còn lại của xã		1,56
II	Quốc lộ 28			
5	Xã Hàm Liêm	Giáp Phan Thiết	Ngã 3 đi xã Hàm Liêm	1,25
6	Xã Hàm Liêm, Hàm Thắng	Ngã 3 đi xã Hàm Liêm	Giáp xã Hàm Chính	1,58
7	Xã Hàm Chính	Từ hết ranh giới xã Hàm Liêm và xã Hàm Thắng	Giáp ranh thị trấn Ma Lâm	1,55
8	Xã Hàm Trí	Giáp thị trấn Ma Lâm	Cầu Bạc Lở	1,43
		Cầu Bạc Lở	Giáp xã Thuận Hòa	1,56
9	Xã Thuận Hòa	Giáp xã Hàm Trí	Cầu Lãng	1,44
		Cầu Lãng	Km 32	1,43
		Km 32	Giáp Lâm Đồng	1,25
III	Quốc lộ 55			
10	Xã La Dạ, Đa Mi	Ngã ba đường trung tâm huyện đi La Dạ	Cầu Suối Cát	1,42
		Khu trung tâm UBND xã Đa Mi bán kính 500m		1,25
		Các đoạn còn lại		1,40
IV	Tỉnh lộ 711			
11	Xã Thuận Hòa	Toàn bộ địa phận xã		1,58
12	Xã Hồng Sơn	Toàn bộ địa phận xã		1,56
13	Xã Hồng Liêm	Toàn bộ địa phận xã		1,40
V	Đường Trung tâm huyện đi La Dạ (Tỉnh lộ 714)			
14	Xã Hàm Trí	Ngã 3 Km 21	Cầu Hà Ra	1,42
15	Xã Hàm Phú	Cầu Hà Ra	Trạm Kiểm soát	1,33

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
			lâm sản	
		Giáp Trạm KS lâm sản	Giáp xã Đông Tiến	1,25
16	Xã Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ	Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua 3 xã		1,50
VI	Tỉnh lộ 718			
17	Xã Hàm Hiệp	Giáp xã Phong Nẫm	Ngã 3 ga Phú Hội	1,25
		Ngã 3 ga Phú Hội	Đình làng Phú Hội	1,25
		Giáp Đình làng Phú Hội	Giáp xã Mương Mán	1,33
VII	Khu tái định cư Hàm Liêm			
18	Đường chính	Từ Quốc lộ 28	Ngã 3 đường Hàm Liêm - Sông Quao	1,25
19	Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3	Đường dải cây xanh cách ly		1,25
		Các con đường còn lại trong khu dân cư		1,43
20	Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 1,2	Toàn tuyến		1,25
VIII	Các tuyến đường giao thông bổ sung mới			
21. Xã Hàm Thắng	KDC Bến Lội - Lại An	Các tuyến đường nội bộ		1,60
	Đường Lại An - Cây Trôm	Ngã 3 km số 6	Ngã 3 đi Xoài Quỳ	1,37
		Ngã 3 đi Xoài Quỳ	Quốc lộ 1A	1,45
		Quốc lộ 1A	Đình Làng	1,25
	Đường Xoài Quỳ	Ngã 3 Lại An - Cây Trôm	Đường chùa Kim Linh	1,25
		Chùa Kim Linh	Cầu Xoài Quỳ	1,36
		Đoạn còn lại (từ cầu Xoài Quỳ đến giáp Quốc lộ 28)		1,25
Đường Kim Ngọc - Phú Hải	Toàn tuyến		1,42	
22. Xã Hàm Liêm	Đường từ Quốc lộ 28 đi UBND xã	Ngã 3 Quốc lộ 28 đi xã Hàm Liêm	Đường vào Gò Ông Vạn	1,32
		Đoạn qua Khu dân cư Hợp tác xã 3 Hàm Liêm		1,25
	Đường Hàm Liêm - Sông Quao	Ngã 3 giáp đường đi UBND xã Hàm Liêm	Ngã 3 đường bê tông thôn Thuận Điền	1,40

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số	
		Từ	Đến		
		Ngã 3 giáp đường đi UBND xã Hàm Liêm (công viên 18/4)	Giáp Phan Thiết (đường Ngô Tất Tố)	1,39	
	Khu dân cư Rạng Đông	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		1,44	
	Khu dân cư hợp tác xã 3 Hàm Liêm	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		1,34	
23. Xã Hàm Hiệp	Đường Hàm Hiệp - Thuận Minh	Giáp xã Hàm Liêm	Trường THCS Hàm Hiệp	1,25	
		THCS Hàm Hiệp	Ngã 3 Cầu Đức	1,28	
	Đường Bà Gia - Bà Thảo	ĐT 718	Ngã 3 Bà Gia - Bà Thảo		1,25
		Ngã 3 Bà Gia - Bà Thảo	Cống đất nhà bà Bùi Thị Sen		1,25
		Cống đất nhà bà Bùi Thị Sen	Giáp đường kênh sông Quao		1,25
24. Xã Hàm Đức	Đường Sa Ra - Tầm Hưng đoạn qua xã Hàm Đức			1,25	
25. Xã Hồng Sơn	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn	Toàn tuyến		1,25	
	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn	Toàn tuyến		1,35	
26. Xã Hồng Liêm	Tuyến đường vào rừng dầu Hồng Liêm	Toàn tuyến		1,25	
27. Xã Hàm Phú	Đường Km 19 đi Phú Sơn	Km 19	Cầu Phú Sơn	1,25	
	Đường Kênh chính Sông Quao	Ngã 3 giáp đường 714	Giáp ranh xã Thuận Minh	1,25	
28. Xã Thuận Hòa	Đường Gia Le - Bình Lễ	Toàn tuyến		1,25	

3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị:

a. Thị trấn Ma Lâm:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 28 (đường 8/4)	Cầu 14	Cầu Ngựa	1,35
		Cầu Ngựa	Đường sắt Thống Nhất	1,38
		Phía bắc đường sắt	Trại giống lúa Ma Lâm	1,38
		Phía Bắc trại lúa giống Ma Lâm	Giáp xã Hàm Trí	1,25
2	Đường Sa ra - Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai)	Ngã ba Ngân hàng	Ngã ba vào Lò gạch cũ	1,25
		Ngã 3 vào Lò gạch cũ	Cầu 3 Tán (chợ Tầm Hưng)	1,25
		Cầu 3 Tán (chợ Tầm Hưng)	Giáp xã Hàm Đức	1,35
3	Ma Lâm - Thuận Minh (Nguyễn Văn Cừ)	Cầu Ngựa	Giáp đường sắt	1,37
4	Đường Ma Lâm-Hồng Sơn (Lê Quý Đôn)	Quốc lộ 28	Đường sắt	1,25
		Đường Sắt	Giáp xã Hồng Sơn	1,25
5	Các tuyến số 2 (đường Lê Hồng Phong), tuyến số 1 (Tuyến D1 KDC Ruộng Dinh - đường Quang Trung), tuyến số 6 (đường Trần Phú), tuyến số 9 (đường Nguyễn Hội), tuyến số 8 công trình nhựa hóa Ma Lâm			1,25
6	Tuyến đường N6A, N6B (đường Lý Tự Trọng)	Toàn tuyến		1,25
7	Tuyến D3 KDC Ruộng Dinh (đường Trần Hưng Đạo)			1,42
8	Tuyến N4 KDC Ruộng Dinh			1,25
9	Tuyến số 14, 23 (đường Từ Văn Tư), 24 (đường Kim Đồng), tuyến số 11, 12 (đường Phan Bội Châu), đường vào bệnh viện huyện			1,25
10	Các con đường còn lại trong KDC Ruộng Dinh, đường Lê Hồng Phong và đường Nguyễn Du (tuyến số 3 công trình nhựa hóa)			1,40
11	Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$ và đường bê tông có chiều rộng $> 2m$			1,46
12	Đường Nà	Giáp đường Hồng	Giáp cổng khu dân	1,25

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
	Bồi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi)	Lâm	cư hiện hữu thôn Nà Bồi	
		Giáp công khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi	Giáp Tầm Hưng	1,25
13	Đường Lương Văn Năm	Quốc lộ 28	cầu Ré	1,25
		Cầu Ré	Giáp xã Hàm Phú	1,25
14	Khu tái định cư phục vụ cao tốc			1,25
	Tuyến số 1	Toàn tuyến		1,25
	Tuyến số 2	Toàn tuyến		1,25
15	Khu dân cư Kè Sông Cái			1,25
	Tuyến dọc bờ kè	Toàn tuyến		1,25
	Tuyến nội bộ	Toàn tuyến		1,25

b. Thị trấn Phú Long:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Cầu Phú Long	Bến xe buýt Quán Trung	1,27
		Giáp bến xe buýt Quán Trung	Giáp xã Hàm Đức	1,25
2	Đường Phú Long - Phú Hải			1,54
3	Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$ và đường bê tông có chiều rộng $>2m$			1,50
	Tuyến đường số 1, công trình nhựa hóa	Quốc lộ 1A	Hết nhà Nguyễn Thị Hải	1,25
4	Tuyến đường số 2, 5, 6, công trình nhựa hóa và đường nội bộ trong KDC Nhơn Hòa 1, 2 và Phú Hòa			1,40
5	Tuyến đường số 3, 4 công trình nhựa hóa			1,25
6	Khu dân cư khu phố chợ Phú Long	Tuyến N1, N2 (đường nhựa rộng 7m)		1,25
		Các tuyến đường nội bộ còn lại (đường nhựa rộng 5m)		1,50
7	Các tuyến đường trong khu tái định cư thị trấn Phú Long			1,51

II. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

STT	Địa bàn	Khu vực	Hệ số
A	Nhóm đất du lịch ven biển (không có)		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ		
I	Vị trí 1: các khu du lịch có tiếp giáp hồ nước		
1	Khu vực Hàm Thuận – Đa Mi		1,00
2	Khu vực hồ Sông Quao		1,00
II	Vị trí 2: các khu du lịch không có tiếp giáp hồ nước được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		

III. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại: tính theo đất ở quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.